

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/DS-ST
Ngày: 16-3-2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp
đồng bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Nhựt Thảo
2. Bà Trần Thị Quế Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản, hợp đồng bảo lãnh” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2021/QĐXX-DS ngày 25 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Kim O, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. (có mặt)

- *Bị đơn:*
- 1/ Nguyễn Anh T, sinh năm: 1976 (vắng mặt)
 - 2/ Phạm Thị Mỹ H, sinh năm 1950 (có mặt)
 - 3/ Trần kim A, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 11/9/2020, quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Kim O trình bày: Ngày 21/4/2019 âm lịch ông Nguyễn Anh T và bà Phạm Thị Mỹ H thỏa thuận vay của bà Nguyễn Kim O số tiền 150.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 03%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả. Hai bên có làm biên nhận ông T và bà H ký tên nhận nợ, bà Trần kim A ký tên bảo lãnh, biên nhận lập ngày 21/4 âm lịch không ghi năm. Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông T và bà H trả

lãi được hai lần vào tháng 05/2019 âm lịch và 06/2019 âm lịch với số tiền 9.000.000 đồng thì ngưng đến nay. Bà O đã nhắc nhở ông T và bà H trả nợ nhiều lần nhưng ông T và bà H không thực hiện theo thỏa thuận. Nay bà O yêu cầu ông T và bà H có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 150.000.000 đồng, tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 21/7/2019 âm lịch đến ngày xét xử. Trường hợp ông T và bà H không thực hiện việc trả nợ thì bà O yêu cầu bà Trần kim A thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với khoản nợ của ông T và bà H.

* Tại biên bản hòa giải ngày 01/12/2020, quá trình tố tụng bà Phạm Thị Mỹ H trình bày: Bà xác nhận vào tháng 4/2019 âm lịch bà và ông Nguyễn Anh T có vay của bà Nguyễn Kim O số tiền 150.000.000 đồng, thời gian vay bà không nhớ cụ thể, hai bên thỏa thuận lãi suất 03%/tháng, hai bên có làm biên nhận ký tên bà và ông T, bà A ký tên bảo lãnh. Trong quá trình vay bà và ông T đã đóng lãi được 9.000.000 đồng và không trả vốn.

Nay bà Nguyễn Kim O yêu cầu bà và ông T có nghĩa vụ trả số tiền 150.000.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật thì bà có ý kiến là đồng ý trả số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng nhưng xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng, xin được bỏ phần lãi.

* Tòa án đã nhiều lần triệu tập đồng bị đơn ông Nguyễn Anh T và bà Trần kim A nhưng ông T và bà A đều vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Nguyễn Kim O yêu cầu ông T, bà H và bà A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) và tính lãi suất theo quy định pháp luật, tính từ ngày 21/7/2019 âm lịch cho đến ngày xét xử. Rút lại yêu cầu bà Trần kim A thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với khoản nợ của ông T, bà H.

- Bị đơn bà H giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong quá trình tố tụng, không bổ sung ý kiến khác.

- Đồng bị đơn ông T, bà A vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả số tiền 150.000.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Kim O khởi kiện ông Nguyễn Anh T, bà Phạm Thị Mỹ H và bà Trần kim A tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng bảo lãnh theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết: Tại biên bản xác minh ngày 08/01/2021 công an xã V, huyện C, tỉnh An Giang xác nhận ông Nguyễn Anh T và bà Trần kim A có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của đương sự: Ông Nguyễn Anh T và bà Trần kim A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với ông T và bà A.

[2] Về nội dung tranh chấp:

1.1 Về nghĩa vụ trả tiền: Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ là bản chính biên nhận ngày 21/4/2019 âm lịch có chữ ký xác nhận của ông T (T1), bà H và bà A đã xác định được ông Nguyễn Anh T và bà Phạm Thị Mỹ H có vay của bà Nguyễn Kim O số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất là 03%/tháng, trả lãi hàng tháng. Sự thỏa thuận giữa bà O với ông T, bà H là hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung thỏa thuận không trái đạo đức, pháp luật nên được xem là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp. Quá trình thực hiện hợp đồng ông T, bà H chỉ trả được hai tháng tiền lãi nên đã vi phạm thỏa thuận, bà O có yêu cầu ông T, bà H trả số tiền đã vay là phù hợp nên được hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với ý kiến trình bày của bà H xác nhận bà và ông T có nợ bà O số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), đồng ý trả nợ và xin được trả dài hạn nhưng không được bà O chấp nhận, hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu trả nợ dài hạn của H là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Do đó, căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà O, buộc ông T, bà H có nghĩa vụ trả cho bà O số tiền còn nợ là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

2.2 Về lãi suất: Bà Phạm Thị Mỹ H yêu cầu được bỏ phần lãi nhưng không được nguyên đơn đồng ý, hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của bà H không đúng thỏa thuận khi xác lập hợp đồng vay tài sản, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ biên nhận ngày 21/4/2019 âm lịch (tức ngày 25/5/2019) nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận lãi suất là 03%/tháng, ông T, bà H trả lãi được hai tháng, nay bà O yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ tháng 7/2019 âm lịch (tức tháng 8/2019) đến ngày xét xử 16/3/2021 được tính tròn 19 tháng là phù hợp với quy định pháp luật nên được hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với phần tiền lãi ông T, bà H đã trả các bên không tranh chấp nên hội đồng xét xử không xem xét.

Ông T và bà H chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357, điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Bà O yêu cầu tính lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận, buộc ông T và bà H có nghĩa vụ trả cho bà O số tiền lãi là $150.000.000đ \times 1,66\% \times 19 \text{ tháng} = 47.310.000 \text{ đồng}$ (bốn mươi bảy triệu ba trăm mười ngàn đồng)

2.3 Về nghĩa vụ liên đới của bà Trần kim A: Căn cứ lời trình bày của các đương sự và biên nhận ngày 21/04 âm lịch có chữ ký của bà Trần kim A hội đồng xét xử nhận thấy nội dung biên nhận thể hiện bà Trần kim A là người bảo lãnh khoản vay của ông T và bà H tuy nhiên nội dung bảo lãnh chưa phù hợp quy định tại điều 335 Bộ luật dân sự: “*Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ*”. Tại biên nhận ngày 21/4 âm lịch không có nội dung thể hiện bà A cam kết với bà O sẽ thực hiện thay nghĩa vụ cho ông T và bà H do đó thỏa thuận này không có hiệu lực. Tại phiên tòa bà O thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà A liên đới cùng ông T và bà H cùng trả số nợ 150.000.000 đồng. Qua xem xét lời trình bày của các đương sự và chứng cứ vụ án xác định bà A không phải là người vay tiền của bà O cùng với ông T và bà H nên bà O yêu cầu bà A có nghĩa vụ liên đới là không phù hợp nên không được hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Do yêu cầu của nguyên đơn đối với ông T và bà H được chấp nhận nên bị đơn ông T và bà H phải chịu án phí đối với khoản tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là $197.310.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.865.500đ$ (chín triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 335, Điều 336, Điều 342, Điều 357, Điều 463, khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim O.

Buộc ông Nguyễn Anh T và bà Phạm Thị Mỹ H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Kim O số tiền vốn gốc là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 47.310.000đ (bốn mươi bảy triệu ba trăm mười ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền vốn gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự (1,66%/tháng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim O buộc nghĩa vụ liên đới của bà Trần kim A.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Kim O được nhận lại số tiền 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007179 ngày 07/10/2020 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Anh T, bà Phạm Thị Mỹ H phải chịu 9.865.500 (Chín triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Quyền kháng cáo:* Bà Nguyễn Kim O và bà Phạm Thị Mỹ H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 16/3/2021). Ông Nguyễn Anh T và bà Trần kim A được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Hữu Phúc